

Số: 1796 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 14 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Quy định giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đang triển khai dở dang trên địa bàn các huyện: Long Thành, Nhơn Trạch, Trảng Bom, Thống Nhất, Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Văn bản số 3048/STC-QLG&CS ngày 30 tháng 5 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đang triển khai dở dang trên địa bàn các huyện: Long Thành, Nhơn Trạch, Trảng Bom, Thống Nhất, Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu,

Xuân Lộc, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Các dự án thực hiện bồi thường, hỗ trợ (*Phụ lục I kèm theo*).

2. Giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng:

2.1. Giá bồi thường, hỗ trợ cây lâu năm - qui định cho cây phân tán và cây tập trung (*Phụ lục II kèm theo*).

2.1.1. Cây phân tán:

a) Đơn giá bồi thường (hỗ trợ) cây phân tán có quá trình sinh trưởng bình thường (không phải là cây chiết, cây ghép):

- Mức giá bồi thường (hỗ trợ):

+ Cây loại A là cây ở thời kỳ cho thu hoạch cao nhất được áp dụng theo quy định ở Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này.

+ Cây loại B là cây sắp thu hoạch hoặc đã cho thu hoạch nhưng năng suất còn thấp, đạt trên 80% chu kỳ xây dựng cơ bản, được tính bằng 50% đơn giá bồi thường (hỗ trợ) cây loại A.

+ Cây loại C là cây đạt từ trên 40% đến 80% chu kỳ xây dựng cơ bản, được tính bằng 25% đơn giá bồi thường (hỗ trợ) cây loại A.

+ Cây loại D là cây đạt từ 20% đến 40% chu kỳ xây dựng cơ bản, được tính bằng 12,5% đơn giá bồi thường (hỗ trợ) cây loại A.

+ Cây loại E là cây đạt dưới 20% chu kỳ xây dựng cơ bản, được tính bằng 6,25% đơn giá bồi thường (hỗ trợ) giá cây loại A.

Việc phân loại A, B, C, D, E do Tổ chức bồi thường cấp huyện xác định.

- Người bị thu hồi đất được bồi thường theo số lượng cây thực tế do Tổ chức bồi thường, giải phóng mặt bằng cấp huyện kiểm đếm được. Nếu trong vườn cây có một hoặc nhiều loại cây mà tổng số cây vượt quá mật độ quy định thì bồi thường số lượng cây nằm trong mật độ quy định cho những loại cây có giá trị cao nhất.

- Tùy theo tình hình thực tế, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng được bồi thường cho số lượng cây vượt mật độ không quá 20%.

- Mật độ quy định như sau:

+ Lúa: 120kg/ha.

+ Bắp: 80.000 hom/ha - 90.000 cây/ha.

+ Khoai mì: 10.000 hom/ha– 12.000 hom/ha.

- + Rau: 340.000 cây/ha.
- + Mía: 34.000 cây/ha.
- + Thơm: 50.000 cây/ha.
- + Sả, nghệ: 20.000 bụi/ha.
- + Gừng: 8.000 bụi/ha.
- + Tràm, bạch đàn: 5.000 cây/ha.
- + Keo lai: 4.000 cây/ha.
- + Tràm phèn: 10.000 cây/ha.
- + Teck: 2.200 cây/ha.
- + Sao: 1.100 cây/ha.
- + Đu đủ: 2.000-2.100 cây/ha.
- + Gõ, Dầu, Bơ, Cau, Cọ xoan, Bò đề, Bằng lăng, Xà cừ, Đa, Si, Tùng, Xoan, Vên vên, Cẩm lai, Bình linh, Gió đen, Gáo, Lộc vừng, Trường, Gừa, Lim, Muồng đen, Giá ty, Đuôi công, Thúi và cây gỗ lớn khác: 833 cây/ha.
- + Cao su, Cóc, Măng cầu, Cam, Sơ ri, Bình bát, Thanh long: 833 cây/ha; Quýt: 1.333 cây/ha; Chanh: 1.000 cây/ha.
- + Cà phê, Tầm giuộc, Tắc, Ổi, Trứng cá, Lòng mứt, Dâu tằm, Thiên tuế, Thầu dầu, Trâm, Đào tiên, Phát tài, Nhàu, Liễu, Gòn, Đinh hương, Anh đào: 1.600 cây/ha.
- + Ca cao: 1.111 cây/ha.
- + Bưởi, Chôm chôm, Mận, Dâu da, Lý, Quế, Mít, Xoài, Vú sữa, Nhãn, Sakê: 300 cây/ha.
- + Đước, sú vẹt: 20.000 cây/ha.
- + Tiêu nọc cây : 1.600 nọc/ha.
- + Tiêu nọc xây: 1.111 nọc/ha.
- + Gác: 625 cây/ha.
- + Măng cụt: 178 cây/ha.
- + Sầu riêng: 200 cây/ha.
- + Điều: 300 cây/ha.
- + Dừa: 178 cây/ha.
- + Thông caribe: 2.500 cây/ha.

- + Gió trầm: 1.111 cây/ha.
- + Cắm xe, Sến mù, Bời lời, Giáng hương, Cắm liên, Dầu cát, Sến lát, Huỳnh, Chiêu liêu nước, Gáo vàng, Gáo trắng, Chò trai: 833 cây/ha.
- + Nhóm cây Sứ, Mai, Bông giấy, Vông, Đinh lăng và các loại cây thân nhỏ khác: 2.500 cây/ha.
- + Sen, súng: Tính theo diện tích mặt nước (đvt: ha).

Mật độ các cây khác nếu có phát sinh do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài chính thông báo.

- Nếu vườn cây không cho thu hoạch hoặc năng suất chỉ đạt dưới 50% năng suất bình quân của cây cùng loại thì tính bằng mức giá quy định tại nhân (x) hệ số 0,7.

- Đối với cây lấy quả cao sản cho năng suất cao đặc biệt hoặc cây cảnh có giá trị cao, cây cổ thụ, các cây khác nếu có phát sinh không nằm trong bảng giá quy định tại Phụ lục I, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng của huyện Long Thành tính toán mức bồi thường cụ thể hoặc thuê đơn vị tư vấn tính toán mức bồi thường cụ thể trình Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trước khi trình UBND tỉnh quyết định.

b) Đơn giá bồi thường (hỗ trợ) cây phân tán là cây chiết, cây ghép được tính bằng mức giá quy định tại Điểm a, Khoản 2.1.1 của Điều này nhân (x) hệ số 0,7.

- Mật độ cây quy định bằng mật độ quy định tại Điểm a Khoản 2.1.1 Điều này nhân (x) hệ số 1,5.

- Phương pháp tính giá được áp dụng theo quy định tại Điểm a Khoản 2.1.1 Điều này.

c) Đối với các hạng mục dự án theo tuyến thì việc bồi thường cây trồng theo số lượng thực tế, không áp dụng mật độ quy định tại Điểm a Điểm b Khoản 2.1.1 Điều này.

2.1.2 Cây tập trung

a) Quy định giá bồi thường, hỗ trợ cây tập trung áp dụng cho các loại cây Tràm, Bạch đàn, Xoan, So đũa, Đước, Sứ, Vẹt, Bình bát, Keo (lá tràm) trồng tập trung có diện tích trồng lớn hơn hoặc bằng 1.000m², được bồi thường bằng chi phí đầu tư ban đầu và chi phí chăm sóc đến thời điểm thu hồi đất cộng lãi 40% tính trên chi phí đầu tư. Mức bồi thường như sau:

Năm tuổi	Mức giá bồi thường (đồng/ha)
1	24.819.000
2	34.731.000
3	42.310.000
4	43.490.000
5	44.668.000
6	45.843.000

Riêng cây Tràm trên 05 năm tuổi, cây Bạch đàn trên 04 năm tuổi chưa khai thác lần nào thì được tính thêm chi phí tái sinh bằng chi phí trồng của năm thứ nhất là 10.645.000 đồng/ha. Đối với cây tập trung trên 06 năm tuổi thì cứ 01 năm tuổi được cộng thêm 1.176.000 đồng/ha.

b) Đối với cây Tràm lai trồng bằng dâm hom, mức bồi thường như sau:

Năm tuổi	Mức giá bồi thường (đồng/ha)
1	36.757.000
2	44.108.000
3	50.234.000
4	67.898.000
5	89.686.000

Năm thứ 5 chưa khai thác được tính thêm chi phí tái sinh năm thứ nhất là 14.586.000 đồng/ha.

c) Các loại cây được quy định bồi thường tại Khoản 2.1.2 của Điều này (bồi thường cây tập trung) thì không áp giá tính toán bồi thường theo quy định và theo bảng giá cây phân tán. Nếu vườn cây trồng tập trung nhưng không đủ mật độ quy định tại Khoản 2.1.1 Điều này thì giá trị bồi thường giảm theo tỷ lệ số lượng cây không đủ mật độ quy định tương ứng.

2.2. Giá bồi thường cây hàng năm (*Phụ lục III kèm theo*). Cây chuối, đu đủ, thơm (dứa) cũng được tính phân loại A, B, C, D, E như quy định tại Khoản 2.1.1 Điều 1 của Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện: Long Thành, Nhơn Trạch, Trảng Bom, Thống Nhất, Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa và các cá nhân, tổ chức có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

2. Trong quá trình thực hiện có vấn đề vướng mắc, các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện: Long Thành, Nhơn Trạch, Trảng Bom, Thống Nhất, Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa Thành kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để chỉ đạo giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch và các phó CT.UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Chánh, phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, THNC, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Tấn Đức

**PHỤ LỤC I: DANH SÁCH CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TRÊN ĐỊA BÀN
CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ LONG KHÁNH, THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

(Kèm theo Quyết định số **1796**/QĐ-UBND ngày **14** tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh
Đồng Nai)

STT	Tên dự án	Ghi chú
I	Thành phố Biên Hòa	
1	Khu dân cư phức hợp Felicity	
2	Khu dân cư và tái định cư phường Thống Nhất	
3	KDC núi Dông Dài	
4	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	
5	Khu dân cư phục vụ tái định cư xã Tân Hạnh	
6	Khu TĐC Tân Phong 2	
7	khu thương mại, dịch vụ và nhà ở Amata	
8	Dự án Trường THCS Ngô Nhơn Tịnh	
9	Dự án Khu dân cư phục vụ tái định cư phường Bình Đa	
10	Dự án khu dân cư theo quy hoạch tại phường Thống Nhất	
11	Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư tại phường An Bình	
12	Dự án Nối dài tuyến đường số 3 của khu dân cư An Hòa 2 tại phường An Bình	
13	Xử lý ô nhiễm Dioxin tại phường Quang Vinh	
14	Xây dựng trạm biến áp 110KV Giang Điền và đường dây đầu nối đoạn qua phường Phước Tân và Tam Phước, TP Biên Hòa	
15	Đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hoà (từ cầu Hoá An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	
16	Công viên và kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hoà (từ cầu Hoá An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	
17	Chống ngập úng khu vực suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan tại thành phố Biên Hòa	
18	Xây dựng hạ tầng khu nhà ở tại phường Tân Phong	

STT	Tên dự án	Ghi chú
19	Hạ tầng khu kỹ thuật và khu nhà ở Phú Thuận Lợi tại phường Tam Phước	
20	Xây dựng Khu dân cư phục vụ tái định cư tại phường Tân Vạn	
21	Đầu tư xây dựng tuyến đường QH-D6 và QH-D35 theo quy hoạch tại phường Tân Vạn	
22	Dự án Khu dân cư – tái định cư Hiệp Hòa	
23	Dự án Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ đình Phước Lư đến Khu dân cư dọc sông Rạch Cát tại phường Quyết Thắng và phường Thống Nhất	
24	Dự án khu nhà ở kết hợp thương mại, dịch vụ - Diamond Square tại phường Thống Nhất	
25	Dự án Khu dân cư – Thương Mại – Dịch vụ tại phường Bửu Hòa và phường Tân Vạn, thành phố Biên Hòa	
26	Dự án Xây dựng trường tiểu học Tân Hiệp (KP a 1A phường Tân Hiệp)	
27	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phường Thống Nhất và phường Tân Mai	
28	Khu công nghiệp Hồ Nai giai đoạn 2 tại phường Phước Tân	
29	Dự án Trường Tiểu Học Long Bình 2 tại phường Long Bình	
30	Khu dân cư với các dịch vụ thương mại, nhà ở cao cấp và tái định cư (Giai đoạn 2)	
31	Khu dân cư với các dịch vụ thương mại, nhà ở cao cấp và tái định cư (Giai đoạn 3)	
32	Mở rộng chợ Hóa An	
33	Khu tái định cư phường Thống Nhất (074ha)	
34	Trường mầm non Thống Nhất	
35	Trường TH Long Bình 1	
36	Dự án khu dân cư với các dịch vụ thương mại, nhà ở cao cấp và tái định cư tại phường Bửu Long (giai đoạn 1)	
37	Dự án đường ven sông Cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hoà (đoạn qua phường Tân Mai)	
38	Xây dựng đường Hương lộ 2 nối dài (đoạn 1 - giai đoạn 1) tại phường An Hòa	
39	Xây dựng mới Cầu Vàm Cái Sút trên đường Hương lộ 2 nối dài tại phường Tam Phước	
40	Công viên B5 tại phường Tân Tiến	

STT	Tên dự án	Ghi chú
41	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Tri Phương tại phường Bửu Hòa	
42	Xây dựng đường nối từ đường Võ Thị Sáu sang đường Hưng Đạo Vương tại phường Quyết Thắng	
43	Khu dân cư phục vụ tái định cư 9,4ha tại phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa	
44	Dự án Đường ven sông Cái nối từ đường Hà Hủy Giáp đến đường Trần Quốc Toàn	
45	Dự án khu dân cư với các dịch vụ thương mại, nhà ở cao cấp và tái định cư tại phường Bửu Long (giai đoạn 1)	
46	Khu dân cư theo quy hoạch tại phường Phước Tân	
47	Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh tại xã Hiệp Hòa, TP Biên Hòa	
48	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phường Thống Nhất và phường Tân Mai 2	
49	Mở rộng Cảng Đồng Nai	
50	Mở rộng khu điều trị bắt buộc tại phường Tân Phong	
51	Khu công nghiệp Tam Phước (Hộ Dinh Thị Hường)	
II	Thành phố Long Khánh	
1	Dự án Tiêu thoát lũ xã Bình Lộc	
2	Dự án Cải tạo nâng cấp đường Suối Chồn - Bầu Cối tại phường Bảo Vinh	
3	Dự án nâng cấp mở rộng đường Quốc lộ 1 -Xuân Lập tại các phường Xuân Lập, Xuân Bình, Bầu Sen và Suối Tre	
4	Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường số 4 tại phường Suối Tre	
III	Huyện Long Thành	
1	Nâng cấp hạ tầng TTHC huyện (Đường Tôn Đức Thắng)	
2	Dự án Khu tái định cư thị trấn Long Thành (47ha)	
3	Trung tâm Hành chính đường Chu Văn An đoạn qua thị trấn Long Thành	
4	Trạm biến áp 220kv An Phước tại thị trấn Long Thành	
5	Xây dựng tuyến thoát nước từ ranh KCN Long Đức ra suối Nước Trong	

STT	Tên dự án	Ghi chú
6	Khu công nghiệp công nghệ cao 410 ha	
7	Đầu tư xây dựng KCN Phước Bình	
8	Mở rộng đường Phước Bình	
9	Cụm Công nghiệp Phước Bình tại xã Phước Bình	
10	Khu dân cư theo quy hoạch tại thị trấn Long Thành (Nam Long)	
11	Khu dân cư theo quy hoạch tại thị trấn Long Thành (Long Thành Riverside)	
12	Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước khu vực Suối Nước Trong	
IV	Huyện Thống Nhất	
1	Dự án Hệ thống thủy lợi cánh đồng 78A, 78B, tại xã Lộ 25	
2	Dự án Đường dây 500kV Long Thành - Rẽ Phú Mỹ - Sông Mỹ đoạn qua xã Lộ 25, huyện Thống Nhất	
V	Huyện Tân Phú	
1	Dự án xây dựng Trạm bơm Đắc Lua tại	
2	Dự án xây dựng đường Be 129	
VI	Huyện Định Quán	
1	Dự án đầu tư xây dựng một số hạng mục tiếp theo bổ sung dự án khẩn cấp bảo tồn voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014 – 2020	
2	Dự án Trạm biến áp điện 220 KV và đường dây đầu nối tại xã Phú Vinh	
3	Dự án Đường dây 110 KV 1 mạch Định Quán 2 - Vĩnh An	
4	Dự án Đường Tà Lài - Trà Cổ	
5	Dự án đầu tư Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán trên địa bàn xã Gia Canh và xã Phú Hòa (đợt 3)	
6	Nâng cấp, sửa chữa đường 118 (Đường 118 - Sông Đồng Nai)	
7	Nâng cấp, sửa chữa đường Cầu Trắng	
VII	Huyện Trảng Bom	
1	Đường dây 220kV Sông Mỹ - Tam Phước	
2	Đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn song song với Quốc lộ 1A từ đường Đinh Tiên Hoàng đến ngã ba Cây Gáo)	
3	Đường 30/4 - xã Bàn Hàm;	
4	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	

STT	Tên dự án	Ghi chú
5	Đường Nguyễn Huệ (đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến Quốc lộ 1A - đường song hành Nguyễn Hữu Cánh)	
6	Nâng cấp, mở rộng đường Trảng Bom - Cây Gáo	
7	Khu Công nghiệp Sông Mỹ - giai đoạn 1 và giai đoạn 2	
8	Khu Công nghiệp Hồ Nai giai đoạn 2	
9	Khu dân cư dịch vụ Giang Điền (Khu B)	
VIII	Huyện Vĩnh Cửu	
1	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT 768 đoạn từ cầu vượt Thủ Biên đến đoạn giao với đường ĐT 767 thị trấn Vĩnh An	
2	Nâng cấp đường Hương lộ 7 tại xã Tân Bình và xã Bình Lợi, huyện Vĩnh Cửu	
3	Nâng cấp đường Hương lộ 9 tại xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu	
4	Đường Vĩnh Tân - Tân An	
5	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thạnh Phú	
6	Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Sông Mỹ, giai đoạn 2	
7	Khu dân cư theo quy hoạch tại xã Tân An	
8	Khu dân cư đô thị Trịnh Vũ Giáp	
9	Nạo vét Rạch Mọi tại xã Tân Bình và Bình Hòa, huyện Vĩnh Cửu	
10	Điểm dân cư số 6 Hiếu Liêm	
11	Trạm y tế Mã Đà	
12	Nhà máy xử lý rác thải Vĩnh Tân	
13	Công trình quốc phòng Hiếu Liêm	
IX	Huyện Nhơn Trạch	
1	Khu Dịch vụ hậu cần Cảng Phước An	
2	Đường dây 220Kv Nhơn Trạch -Cát Lái	
3	Dự án Đường dây 220Kv Nhơn Trạch -Nhà Bè	
4	Dự án đường dây 500Kv Phú Mỹ - Nhà Bè	
5	Đường Vào Khu Dân cư Sen Việt	
6	Đường Vành Đai 3	

STT	Tên dự án	Ghi chú
7	Tuyến đường 25C (đoạn từ Nguyễn Hữu Cánh đến đường Hùng Vương)	
8	Trường THCS Phú Hội	
9	Xây dựng Trung tâm văn hóa - thể thao xã Vĩnh Thanh	
10	Khu TĐC Hiệp Phước III giai đoạn 2	
11	Khu dân cư The Lake (3L) xã Long Tân	
12	Khu dân cư Phước An (Công ty Đệ Tam)	
13	Khu Du Lịch Sinh Thái Six Sences Sài Gòn River	
14	Khu dân cư đô thị tại xã Phú Hội	
15	Khu dân cư 125ha tại xã Long Tân	
16	Khu dân cư Long Tân - Phú Thạnh - Vĩnh Thanh	
17	Khu Công nghiệp Ông Kèo	
X	Huyện Xuân Lộc	
1	Nâng cấp đường ĐT.763 đoạn từ Km0+000 đến KM29+500 (cuối tuyến) huyện Xuân Lộc	
2	Cụm công nghiệp Xuân Hưng	
3	Kênh cấp 2 nội đồng hồ Gia Măng	
	Tổng cộng: 120 dự án	



PHỤ LỤC II

BẢNG GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY LÂU NĂM (CÂY PHÂN TÁN)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1796/QĐ-UBND ngày 14/7/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1	Cây cao su:		
	Vườn ươm cao su	m ²	7.000
	Vườn nhân giống cao su	m ²	35.000
	Di dời stum cây cao su giống trồng trong bầu	cây	1.000
	Cây từ 01 đến 04 năm tuổi	cây	140.000
	Cây từ 05 đến 10 năm tuổi	cây	270.000
	Cây từ 11 đến 20 năm tuổi	cây	360.000
	Cây từ 21 đến 25 năm tuổi	cây	180.000
	Cây trên 25 năm tuổi	cây	90.000
2	- Sao, Gõ, Dầu, Vên vên, Cẩm lai, Trầm hương (Gió bầu), Thông, Tùng, Đa, Bình linh, Gió đen, Si, Gáo, Lộc vùng, Trường, Gừa, Bò đề, Bằng lăng, Lim, Muồng đen, Giá tỵ, Đuôi công, Thúi có đường kính gốc >25cm	cây	647.000
	- Xà cừ có đường kính gốc >30cm.		
3	Cây vòng có đường kính gốc >15cm, Dầu tằm có đường kính gốc >5cm	cây	50.000
4	Điệp, Anh đào, Bông giấy, Phát tài, Cua đồng, Bướm bạc	cây	44.000
5	Cây trúc	cây	9.000
6	Tre (làm VLXD) có đường kính gốc >12cm; Xương rồng, Bông giấy làm hàng rào	cây	12.000
7	Tràm phèn, Bạch đàn, Xoan, So đũa, Bình bát, Cây keo (lá tràm), Diệp rừng, Lá cách, Cò ke, Sao đũa, Lồng mức, Chòi mòi, Dừng, Bần:	cây	29.000
8	Tràm bông vàng	cây	43.500
9	Cau, Cau kiềng, Cau bầu, Dừa kiềng, Sứ kiềng, Ngâu, Liễu, Đùng đỉnh, Chuối ngọc lớn, Hoàng anh, Hoàng nam, Mai chiếu thủy, Nguyệt quế, Mai nhật (Bò cạp vàng, Osaka); Mai có đường kính gốc >3cm; Đuôi uoi, Sò do cam, Long nảo có đường kính gốc >15cm	cây	156.000
10	Cây tiêu nọc cây	nọc	500.000
	Cây tiêu nọc cây tại địa bàn huyện Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc, Tân Phú, Định Quán, Trảng Bom, thị xã Long Khánh	nọc	600.000
	Cây tiêu nọc xây gạch	nọc	800.000

STT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	Cây tiêu xây gạch tại địa bàn huyện Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc, Tân Phú, Định Quán, Trảng Bom, thị xã Long Khánh	nọc	960.000
11	Cây điều cao sản có đường kính gốc >25cm	cây	550.000
	Cây điều thường có đường kính gốc >25cm	cây	470.000
12	Cà phê, ca cao có đường kính gốc >10cm	cây	200.000
13	Thầu dầu	cây	36.000
14	Ngũ trảo, Nhàu	cây	100.000
15	Me có đường kính gốc >25cm	cây	172.000
16	Dừa, Thiên tuế có đường kính gốc >25cm; Cọ, Kè Wasington, Chà là cảnh có đường kính gốc >35cm	cây	315.000
17	Nhãn, Vải thiều, Đào ăn quả, Mũ trôm có đường kính gốc >15cm; Mãng cầu xiêm, măng cầu ta có đường kính gốc >10cm; Chay có đường kính gốc >25cm	cây	286.000
18	Ổi thường có đường kính gốc >10cm	cây	60.000
19	Ổi xá lị có đường kính gốc >7cm	cây	120.000
20	Chanh, Tắc có đường kính gốc >10cm	cây	143.000
21	Xoài cát Hoà Lộc có đường kính gốc >20cm	cây	644.000
	Các loại xoài khác có đường kính gốc >25cm		
22	Mít thường có đường kính gốc >25cm	cây	450.000
23	Mít tố nữ, hoa Ngọc lan có đường kính gốc >20cm	cây	550.000
24	Mít thái	cây	675.000
25	Chôm chôm có đường kính gốc >25cm	cây	715.000
26	Chôm chôm nhãn, chôm chôm thái	cây	975.000
27	Táo các loại có đường kính gốc >10cm	cây	200.000
28	Sầu riêng có đường kính gốc >25cm	cây	1.287.000
29	Sầu riêng Ri6, sầu riêng thái	cây	2.100.000
30	Dâu da có đường kính gốc >15cm	cây	286.000
31	Vú sữa, Móng bò có đường kính gốc >25cm, Quế có đường kính gốc >15cm, Lựu có đường kính gốc >15cm, Sơ ri có đường kính gốc >10cm; Cò ke có đường kính gốc >20cm	cây	429.000
32	Cam, Quýt, Ôliu, Mù u, Hoa sữa có đường kính gốc >15cm, Cây Sơn có đường kính gốc >15cm	cây	229.000
33	Mận, Lý, Sa kê, Sung, Trâm, Trâm bầu có đường kính gốc >15cm	cây	172.000
34	Bơ	cây	234.000
35	Bưởi có đường kính gốc >25cm	cây	500.000
36	Bưởi Tân Triều có đường kính gốc >25cm	cây	1.430.000

S/TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá (đồng)
37	Bưởi thường trồng tại các xã Bình Hòa, Tân Bình, Bình Lợi, Thiện Tân và Tân An huyện Vĩnh Cửu	cây	750.000
38	Măng cụt có đường kính gốc >15cm	cây	858.000
39	Bòn bon	cây	343.000
40	Hồng quân có đường kính gốc >20cm	cây	143.000
41	Sapoche có đường kính gốc >15cm	cây	172.000
42	Thanh long (trụ xây)	cây	335.000
43	Cây Cóc có đường kính gốc >25cm; Tầm giuộc có đường kính gốc >15cm; Cây Sung có đường kính gốc >25cm; Cây Sa kê có đường kính gốc >15cm	cây	172.000
44	Đa đột đỏ có đường kính gốc >15cm	cây	114.000
45	Khế, Gòn, Lekima, Bàng, Bã đậu, Phượng, Bông lài, Chè, Lòng mứt, Đào tiên, Ômôi, Trứng cá, Đinh hương, Phi lao có đường kính gốc >20cm	cây	66.000
46	Gấc	gốc	129.000
47	Cà ri	gốc	172.000
48	Hàng rào cây xanh	mét	14.000
49	Dừa nước	đồng/m ²	10.000
50	Cây kiềng các loại, Tre tàu	đồng/cây	8.000
51	Chuối ngọc nhỏ	m ²	136.000
52	Bông trang	m ²	161.000
53	Cỏ đậu	m ²	36.000
54	Cây Óc ó	m ²	51.000
55	Cỏ lá gừng	m ²	10.000
56	Dền đỏ	m ²	20.000
57	Cây tầm vông có đường kính gốc >5cm	cây	4.500
58	Đại soái	cây	99.000
59	Cây bàng Đài loan có đường kính gốc >12cm	cây	55.000
60	Cây Viêt có đường kính gốc > 4cm	cây	86.000
61	Hỗ trợ di dời chậu kiềng	cây	30.000
62	Cây Đinh lăng	cây	30.000
63	Cây Chùm ngây	cây	172.000
64	Cây Chanh dây	cây	172.000
65	Cây Trầu không	cây	7.000



PHỤ LỤC III

BẢNG GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY HÀNG NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1796/QĐ-UBND ngày 14/7/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Loại cây	Đvt	Đơn giá (đồng)
1	Lúa, Bắp, Khoai mì, Đậu và rau củ các loại, Cỏ (phục vụ chăn nuôi bò)	m ²	5.000
2	Mía cây	m ²	6.000
3	Thuốc lá	m ²	4.500
4	Thơm (dứa thường)	m ²	8.000
5	Cây Đu đủ	cây	70.000
6	Cây chuối các loại	cây	30.000
7	Sen, súng	m ²	10.000
8	Dứa Cayen (giống nhập khẩu)	cây	4.500
9	Cây dưa tây, Dưa quả các loại (trồng dàn)	m ²	11.000
10	Cây dưa tây, Dưa quả các loại (trồng trên đất)	m ²	7.000
11	Sả, gừng, nghệ	m ²	8.500